

## CÔNG THỨC BỊ ĐỘNG CÁC THÌ

Tense (Thì)	Active (Chủ động)	Passive (Bị động)
<b>Thì hiện tại đơn</b> (Simple Present)	<b>S + V(s/es) + O</b> Ex: They sell bread here.	<b>S + am/is/are + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is sold here (by them).
<b>Thì hiện tại tiếp diễn</b> (Present Continuous)	<b>S + am/is/are + V_ing + O</b> Ex: They are selling bread here.	<b>S + am/is/are + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is being sold here (by them).
<b>Thì hiện tại hoàn thành</b> (Present Perfect)	<b>S + has/have + V3/ed + O</b> Ex: They have sold bread here.	<b>S + has/have + been + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread has been sold here (by them).
<b>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn</b> (Present Perfect Continuous)	<b>S + have/has + been + V_ing + O</b> Ex: They have been selling bread here.	<b>S + have/has + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread has been being sold here (by them).
<b>Thì quá khứ đơn</b> (Simple Past)	<b>S + V2/ed + O</b> Ex: They sold bread here.	<b>S + was/were + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread was sold here (by them).
<b>Thì quá khứ tiếp diễn</b> (Past Continuous)	<b>S + was/were + V_ing + O</b> Ex: They were selling bread here.	<b>S + was/were + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread was being sold here (by them).
<b>Thì quá khứ hoàn thành</b> (Past Perfect)	<b>S + had + V3/ed + O</b> Ex: They had sold bread here.	<b>S + had + been + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread had been sold here (by them).
<b>Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn</b> (Past Perfect Continuous)	<b>S + had + been + V_ing + O</b> Ex: They had been selling bread here.	<b>S + had + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread had been being sold here (by them).
<b>Thì tương lai đơn</b> (Simple Future)	<b>S + will/shall + V_inf + O</b> Ex: They will sell bread here.	<b>S + will + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will be sold here (by them).
<b>Thì tương lai tiếp diễn</b> (Future Continuous)	<b>S + will + be + V_ing + O</b> Ex: They will be selling here.	<b>S + will + be + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will be being sold here (by them).
<b>Thì tương lai hoàn thành</b> (Future Perfect)	<b>S + will/shall + have + V3/ed + O</b> Ex: They will have sold bread here.	<b>S + will + have + been + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will have been sold (by them).
<b>Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn</b> (Future Perfect Continuous)	<b>S + will + have been + V_ing + O</b> Ex: They will have been selling bread here.	<b>S + will + have + been + being + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread will have been being sold here (by them).
<b>Thì tương lai gần</b> (Near Future)	<b>S + am/is/are + going to + V + O</b> Ex: They are going to sell bread here.	<b>S + am/is/are + going to + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread is going to be sold (by them).
<b>Động từ khiếm khuyết</b> (Model Verbs)	<b>S + must/ should/ can/ may + V_inf + O</b> Ex: They should sell bread here.	<b>S + must/ should/ can/ may + be + V3/ed + (by + O)</b> Ex: Bread should be sold here (by them).
<b>Have to/ Has to</b>	<b>S + have/ has to + V_inf + O</b>	<b>S + have/ has to + be + V3/ed + (by +</b>

Tense (Thì)	Active (Chủ động)	Passive (Bị động)
	Ex: They have to sell bread here.	<b>O)</b> Ex: Bread has to be sold (by them).

**Chuyển các câu sau sang dạng bị động**

1. John collects money here today.  
.....
2. Anna opened the window there yesterday.  
.....
3. We have done our homework for an hour..  
.....
4. I will ask a question in my classroom tomorrow.  
.....
5. He can cut out the picture now.  
.....
6. The sheep ate a lots grass in the garden last afternoon.  
.....
7. We do not clean our rooms.  
.....
8. William will not repair the car next day.  
.....
9. Did Sue draw this circle?  
.....
10. Could you feed the dog?  
.....
11. He teaches English.  
.....
12. The child is eating bananas.  
.....
13. She is writing a letter now.  
.....
14. The master punished the servant yesterday at the room.  
.....
15. He was writing a book at the moment.  
.....
16. Who wrote this letter?  
.....
17. Somebody cooks meal every day.  
.....
18. He wore a blue shirt last week.  
.....
19. They are building a house at present.  
.....
20. I have finished the job already.  
.....
21. I sent the report yesterday.  
.....
22. She bought a diamond necklace last year.  
.....
23. Somebody had stolen my purse .  
.....

## CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

+ **Dạng 1:** Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến : Say ( nói), claim( yêu cầu), report( báo cáo), show( cho rằng), think, believe, consider( xem xét), expect( mong đợi), feel, hope, know, prove( chứng minh) , understand.....

Dạng chủ động: **S + say/ believe/ know..... + (that)+ S + V**  
(mệnh đề tường thuật) (mệnh đề chính)

**Cách 1 :** S + is / was + said/ believed/ known + that + Mệnh đề chính

EX: *People believe that the weather is changing dramatically.*

→ *It is believed that the weather is changing dramatically*

**Cách 2 :** Xây ra 3 trường hợp :

**Trường hợp 1:** Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật : chúng ta dùng “to VI” .

EX: *They said that he served in the army.*

→ *He was said to serve in the army.*

**Trường hợp 2 :** Động từ ở mệnh đề chính không cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng “to have + V3/ed” cụ thể các thì như sau:

EX: *People say that he served in the army.*

→ *He is said to have served in the army.*

**Trường hợp 3 :** Động từ ở mệnh đề chính dùng thì tiếp diễn, chúng ta chuyển sang bị động dùng “to be + V-ing”.

EX: *People say that he is living in Ha Noi*

→ *He is said to be living in Ha Noi.*

+ **Dạng 2:** Câu chủ động mà động từ có 2 tân ngữ. Các động từ sau thường xuất hiện 2 tân ngữ

Active: S + V + O1 ( người) + O2 ( vật) + adv ( có 2 câu bị động)

Câu 1: S ( O 1) + be + V3-ed + O2 + adv

Câu 2: S ( O 2) + be + V3-ed + to + O1 + adv

Ex1: *Jonh gives me a book*

→ *I am given a book by John*

→ *A book is given to me by John*

Ex2: *Jonh buys me a book*

→ *I am bought a book by John*

→ *A book is bought for me by John*

→ Thêm “to” trước tân ngữ chỉ người nếu động từ xuất hiện ở dạng câu chủ động này là: **give, send, show, lend, promise, hand, tell, pay, read, throw, wish, deny, offer, own**  
→ Thêm “for” trước tân ngữ chỉ người nếu động từ xuất hiện ở dạng câu chủ động này là: **buy, make, leave, order, do, save, get...**

+ **Dạng 3:**

Khi chủ từ trong câu chủ động mang nghĩa phủ định (là noone = nobody ( ko ai) hoặc nothing (ko vật gì) thì khi đổi ra câu bị động bỏ những từ trên nhưng phải thêm “not” vào sau động từ

Ex: *Nobody believes his story* → *His story is not believed.*

+ **Dạng 4 :** Với động từ “Need”.

Active : S + need + to V1

Passive :

1. dùng cho người : S + need to be + V3/ ed

EX : *I need to be told the truth.*

2. dùng cho vật : có 2 dạng bị động

Dạng 1 : S + need + V-ing (đây là dạng bị động của gerund).

Dạng 2 : S + need to be + V3/ed

EX : *The tree needs watering.*

*The tree needs to be watered.*

+ **Dạng 5 :** Với động từ theo sau là to + V1 hoặc Gerund.

ACTIVE	PASSIVE
V + to + V1	V + to be + V3/ed
V + gerund	V + being + V3/ed
V + to have + V3/ed	V + to have been + V3/ed
V + having + V3/ed	V + having been + V3/ed

EX:

*I hope to be invited to the wedding.*

*They wanted the story to be told again.*

*She avoided being disturbed.*

*I want these dishes to have been washed when I come back..*

*She forgot having been given a big sum of money that day.*

**+ Dạng 6 :Với động từ chỉ giác quan:**

Các động từ chỉ giác quan như: see, watch, hear, smell, taste.....

ACTIVE	PASSIVE
V + O + V1	Be + V3/ed + to V1
V + O + Gerund	Be + V3/ed + gerund

EX:

*They saw the man run away.* → *The man was seen to run away*

*They saw the man running away.* → *The man was seen running away.*

**+ Dạng 7: Với động từ Make và Let.**

ACTIVE	PASSIVE
Make + O + V1	Be + made + to V1
Let + O + V1	Be + allowed + to V1

EX: *The manager made all the employees work at the weekend.*

→ *All the employees were made to work at the weekend.*

*She lets her son play computer games on Sunday afternoon.*

→ *Her son is allowed to play computer games on Sunday afternoon.*

**+Dạng 8:Với thể nhờ bảo : Ta dùng động từ Have hoặc Get**

ACTIVE	PASSIVE
Have S.O do Something	Have Something + V3/ed by S.O
Get S.O to do Something	Get Something + V3/ed by S.O

EX: *I had a technician repair my computer.*

→ *I had my computer repaired by a technician.*

*I got a technician to repair my computer.*

→ *I got my computer repaired by a technician.*

**EXERCISES**

**A) Read each sentence. Then make two new sentences in the PASSIVE:**

- Everybody thinks that Hakan is a good football player.
- They say that his books are still popular..
- They report that at least 10.000 dolphins are caught in the nets of tuna fishers every year..
- They estimate that 1500 square kilometers of rainforests is cut every year.
- We knew that pencil lead is made from graphite, clay, water and wax.
- They reported that the railway line was buried under tons of rock and earth.
- People don't think that inflation will go down.
- People expect that the third bridge will be built over the Bosphorus Strait.
- People believe that he is living abroad.
- People expect that taxes will be reduced soon.
- People say that the monument is over 2000 years old.
- People expect that the president will resign..
- People think the fire started at about 8 o'clock.
- Journalists reported that seven people had been injured in the fire.
- People say the bridge is unsafe.

**B) Change these sentences into PASSIVE FORM:**

- Nobody sends her a card at Christmas.
- Will you pay the fine?
- No one can do anything unless someone gives us more information
- When is he going to pay the taxes?
- Who has designed these buildings?
- Nobody swept this street last week
- How much do they spend on these activities?

8. They broke a lot of plates while they were dancing?